

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 02/7/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	22/6/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	1396/QĐ266/2023	TH005912	
2	Hồ Ngọc Anh	Nữ	15/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1397/QĐ266/2023	TH005913	
3	Nguyễn Thị Thanh Bình	Nữ	25/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1398/QĐ266/2023	TH005914	
4	Vi Thị Chi	Nữ	28/6/2001	Nghệ An	Thái	6.3	6.5	1399/QĐ266/2023	TH005915	
5	Sầm Thị Huệ Chi	Nữ	22/11/2001	Nghệ An	Thái	6.3	8.5	1400/QĐ266/2023	TH005916	
6	Phan Trung Đức	Nam	30/11/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	1401/QĐ266/2023	TH005917	
7	Trần Thị Việt Hà	Nữ	23/9/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	1402/QĐ266/2023	TH005918	
8	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	10/01/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1403/QĐ266/2023	TH005919	
9	Cao Đặng Thúy Hằng	Nữ	09/02/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1404/QĐ266/2023	TH005920	
10	Trần Thị Thu Hằng	Nữ	26/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1405/QĐ266/2023	TH005921	
11	Nguyễn Thu Hiền	Nữ	13/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1406/QĐ266/2023	TH005922	
12	Vi Thị Quỳnh Hoa	Nữ	25/11/2001	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	1407/QĐ266/2023	TH005923	
13	Hoàng Thị Hồng	Nữ	02/6/1987	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1408/QĐ266/2023	TH005924	
14	Nguyễn Văn Hùng	Nam	16/8/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	1409/QĐ266/2023	TH005925	
15	Lê Viết Hùng	Nam	23/11/1971	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1410/QĐ266/2023	TH005926	
16	Đào Thị Hương	Nữ	12/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1411/QĐ266/2023	TH005927	
17	Đặng Thị Thanh Huyền	Nữ	21/12/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	1412/QĐ266/2023	TH005928	
18	Trần Thị Kim Lan	Nữ	15/8/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1413/QĐ266/2023	TH005929	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Lô Thị Liên	Nữ	04/10/1986	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1414/QĐ266/2023	TH005930	
20	Lô Thị Mỹ Linh	Nữ	17/01/2000	Nghệ An	Thái	6.3	8.0	1415/QĐ266/2023	TH005931	
21	Đậu Đức Linh	Nam	05/6/1993	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1416/QĐ266/2023	TH005932	
22	Vi Thanh Luân	Nam	20/12/1993	Nghệ An	Thái	6.0	5.5	1417/QĐ266/2023	TH005933	
23	Nguyễn Huyền Mai	Nữ	27/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1418/QĐ266/2023	TH005934	
24	Phạm Thị Nguyệt	Nữ	24/12/2001	Nghệ An	Thái	6.3	9.0	1419/QĐ266/2023	TH005935	
25	Lô Thị Linh Nhi	Nữ	18/9/2001	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	1420/QĐ266/2023	TH005936	
26	La Thị Thúy	Nữ	01/5/1979	Cao Bằng	Nùng	5.7	6.5	1421/QĐ266/2023	TH005937	
27	Hoàng Bé Thủy	Nữ	28/6/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1422/QĐ266/2023	TH005938	
28	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	22/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1423/QĐ266/2023	TH005939	
29	Lê Thị Tường	Nữ	26/01/2001	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	1424/QĐ266/2023	TH005940	
30	Nguyễn Thị Bình	Nữ	19/02/1998	Ninh Bình	Kinh	7.0	9.0	1425/QĐ266/2023	TH005941	
31	Trương Thị Linh Chi	Nữ	20/4/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	1426/QĐ266/2023	TH005942	
32	Hoàng Thị Đức Chung	Nữ	18/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1427/QĐ266/2023	TH005943	
33	Lo Thị Cúc	Nữ	02/4/1989	Nghệ An	Thái	6.0	5.5	1428/QĐ266/2023	TH005944	
34	Nguyễn Trần Khánh Diệp	Nữ	30/4/1996	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	1429/QĐ266/2023	TH005945	
35	Trần Thị Đông	Nữ	24/11/1994	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1430/QĐ266/2023	TH005946	
36	Phan Thị Dung	Nữ	16/7/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.5	1431/QĐ266/2023	TH005947	
37	Phan Đình Dũng	Nam	09/10/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1432/QĐ266/2023	TH005948	
38	Vương Đình Giang	Nam	13/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1433/QĐ266/2023	TH005949	
39	Phan Thị Hà	Nữ	01/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1434/QĐ266/2023	TH005950	
40	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	02/02/1999	Gia Lai	Kinh	6.7	9.5	1435/QĐ266/2023	TH005951	
41	Đinh Văn Hải	Nam	22/5/1980	Nghệ An	Thổ	6.3	6.0	1436/QĐ266/2023	TH005952	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
42	Võ Thị Hiền	Nữ	08/11/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.0	1437/QĐ266/2023	TH005953	
43	Võ Thị Hoài Linh	Nữ	22/8/1998	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	7.0	1438/QĐ266/2023	TH005954	
44	Nguyễn Thị Nga	Nữ	20/01/1998	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1439/QĐ266/2023	TH005955	
45	Võ Thị Oanh	Nữ	27/11/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	1440/QĐ266/2023	TH005956	
46	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ	12/11/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1441/QĐ266/2023	TH005957	
47	Ngô Thị Minh Phương	Nữ	10/10/1999	Ninh Bình	Kinh	7.3	9.0	1442/QĐ266/2023	TH005958	
48	Trần Thị Phương	Nữ	20/11/1999	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	1443/QĐ266/2023	TH005959	
49	Lê Lâm Phương	Nữ	27/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1444/QĐ266/2023	TH005960	
50	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	09/10/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.5	1445/QĐ266/2023	TH005961	
51	Ngô Anh Sơn	Nam	23/9/1998	Thanh Hóa	Kinh	6.3	7.5	1446/QĐ266/2023	TH005962	
52	Lê Thị Hoài Thu	Nữ	24/8/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1447/QĐ266/2023	TH005963	
53	Trần Thị Trang	Nữ	02/3/1997	Nghệ An	Kinh	7.3	6.0	1448/QĐ266/2023	TH005964	
54	Bùi Thị Huyền Trang	Nữ	01/10/1999	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	7.0	1449/QĐ266/2023	TH005965	
55	Viên Thị Minh Trang	Nữ	21/01/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.0	1450/QĐ266/2023	TH005966	
56	Nguyễn Huyền Trang	Nữ	20/10/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	1451/QĐ266/2023	TH005967	
57	Phan Tô Trang	Nữ	30/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1452/QĐ266/2023	TH005968	
58	Trần Thị Hà Trang	Nữ	09/5/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1453/QĐ266/2023	TH005969	
59	Hà Công Tùng	Nam	24/01/1998	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.5	1454/QĐ266/2023	TH005970	
60	Vang Thị Kim Yến	Nữ	22/02/2001	Nghệ An	Thái	6.7	7.5	1455/QĐ266/2023	TH005971	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

